

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
..........

LƯU TIẾN DŨNG

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh năm 2018

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT
..........

LƯU TIẾN DŨNG

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Chuyên ngành: Kinh tế học
Mã số chuyên ngành: 62.31.01.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Tp. Hồ Chí Minh năm 2018

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Kinh tế - Luật - ĐHQG-HCM

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS.TS. Đinh Phi Hồ

Người hướng dẫn khoa học 2: PGS. TS. Đỗ Phú Trần Tình

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án họp tại Trường Đại học Kinh tế - Luật vào lúc giờ ngày tháng năm 2018

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

-Thư viện trung tâm ĐHQG-HCM

-Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp.HCM

-Thư viện Trường Đại học Kinh tế -Luật – ĐHQG-HCM

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài luận án

Tăng trưởng và phát triển nông nghiệp ở Việt Nam sau gần 30 năm đổi mới (1990-2016) đã đáp ứng nhu cầu an ninh lương thực, dinh dưỡng và một phần cho xuất khẩu đạt kim ngạch hơn 30 tỷ USD mỗi năm, tạo sinh kế cho hơn 42 triệu lao động, giúp gìn giữ giới hạn sinh thái, tạo ra nền tảng vững chắc cho những giai đoạn phát triển tiếp theo. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng ngành đang suy giảm và dễ bị tổn thương bởi các cú sốc từ sản xuất và thị trường; chất lượng tăng trưởng thấp khi năng suất các nguồn lực sản xuất tăng trưởng chậm, thiếu ổn định; cơ cấu ngành chậm được cải thiện; số lượng và chất lượng doanh nghiệp nông nghiệp yếu. Đời sống của người nông dân còn nhiều khó khăn, thu nhập và việc làm chưa được đảm bảo. Tăng trưởng nông nghiệp cũng đang gây ra dấu chân môi trường ngày càng trầm trọng. Đứng trước áp lực của hội nhập quốc tế, biến đổi khí hậu và nhu cầu tăng về lương thực, phát triển nông nghiệp bền vững là nhiệm vụ trọng tâm hướng đến trong nghiên cứu, hoạch định chính sách phát triển kinh tế, xã hội trong những giai đoạn tiếp theo.

Các nghiên cứu về phát triển nông nghiệp bền vững đã làm rõ được nhiều kết quả nhưng mỗi kết quả lại có sự khác nhau do việc dựa trên những bằng chứng hay bối cảnh nghiên cứu khác nhau làm cho khung phân tích chưa thống nhất và các hàm ý chính sách từ đó cũng khó đạt được sự đồng thuận cao cho tất cả các trường hợp. Bên cạnh đó, ở Việt Nam những nghiên cứu mang tính hàn lâm còn hạn chế thể hiện qua số ít các công trình nghiên cứu được công bố bao hàm các nội dung về đánh giá một cách hệ thống, đầy đủ phát triển nông nghiệp bền vững hay nghiên cứu hành vi sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ. Kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đặt trong bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam và trước những đòi hỏi về thực tiễn, tác giả đã chọn đề tài **“Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam”** để thực hiện luận án tiến sĩ kinh tế.

2. Mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu

2.1 Mục tiêu nghiên cứu

Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững, qua đó phát triển nội hàm khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững, lựa chọn chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững và phát triển mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam;

Thứ hai, đánh giá thành tựu, vấn đề và nguyên nhân tồn tại trong phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1990-2016. Từ đó, khẳng định những nội dung cần tiếp tục duy trì và cải thiện;

Thứ ba, kiểm định mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam, tác nhân quan trọng nhất trong hệ thống sản xuất nông nghiệp bền vững;

Thứ tư, đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục duy trì và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo.

2.2 Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Tăng trưởng nông nghiệp ở Việt Nam có đang gây ra dấu chân môi trường sinh thái nông nghiệp?.

Câu hỏi 2: Tăng trưởng nông nghiệp ở Việt Nam có đang đảm bảo thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân khu vực nông nghiệp, nông thôn?.

Câu hỏi 3: Các yếu tố hay rào cản nào chi phối hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam?.

Câu hỏi 4: Các giải pháp chủ yếu nào nhằm giúp duy trì và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong trên ba trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội trong những giai đoạn tiếp theo?.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu các vấn đề lý thuyết và thực tiễn phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam, gồm các vấn đề sau:

Thứ nhất, luận án kế thừa và hệ thống khung nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam;

Thứ hai, luận án kiểm định mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam, nghiên cứu trường hợp nông hộ sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long;

Thứ ba, luận án đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục duy trì và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong những giai đoạn phát triển tiếp theo.

Đối tượng khảo sát: nông hộ sản xuất lúa.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

Thứ nhất, về nội dung: Luận án tiếp cận hệ thống sản xuất nông nghiệp thuần, theo nghĩa hẹp gồm các phân ngành trồng trọt, chăn nuôi, và dịch vụ nông nghiệp; phát triển nông nghiệp bền vững trong luận án chủ yếu được phân tích trên hai trụ cột kinh tế và môi trường, trong khi trụ cột xã hội chỉ được phân tích một số khía cạnh chính do hạn chế thông tin về kinh tế hợp tác, hành vi nông hộ tham gia các hình thức hợp tác, và trụ cột thể chế trong phát triển nông nghiệp bền vững cũng không được đánh giá trong luận án; nội hàm khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững chủ yếu được đánh giá về khía cạnh sản xuất, trong khi khía cạnh bền vững về chuỗi cung ứng và thị trường chưa được nghiên cứu đánh giá; mô hình định lượng nghiên cứu hành vi của nông hộ chỉ nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ, gắn với nội hàm sản xuất nông nghiệp bền vững, trong khi hành vi nông hộ tham gia kinh tế hợp tác, hành vi sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường với cách tiếp cận từ nhu cầu chưa được nghiên cứu trong luận án.

Thứ hai, về không gian: Luận án đánh giá hiện trạng phát triển nông nghiệp bền vững trên lãnh thổ Việt Nam; hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ được kiểm định cho trường hợp nông hộ sản xuất lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long.

Thứ ba, về thời gian: Số liệu thứ cấp dùng trong luận án được thu thập trong giai đoạn từ năm 1990 đến 2016; số liệu sơ cấp dùng trong luận án được thu thập từ tháng 06 năm 2016 tới tháng 09 năm 2016.

4. Phương pháp nghiên cứu chung của luận án

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính gồm phân tích, tổng hợp tài liệu nghiên cứu sẵn có như luận văn, luận án, công trình nghiên cứu khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học, các báo cáo chuyên ngành, các bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước. Thông tin thu thập được phân tích thông qua phương pháp thống kê, kết hợp với phương pháp chuyên gia nhằm đánh giá, so sánh để đưa ra nhận định về kết quả nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu nhằm hệ thống và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam.

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính gồm nghiên cứu tài liệu, phương pháp chuyên gia với quy trình diễn dịch nhằm hệ thống, lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam và phát triển mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

Luận án sử dụng phương pháp thống kê, so sánh nhằm đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn 1990-2016 để xác định những nội dung duy trì và những nội dung cần tiếp tục cải thiện.

Luận án sử dụng mô hình kinh tế lượng Logit nhị thức (Binary Logistic Model) nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam, làm nền tảng lý luận đề xuất giải pháp.

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính gồm nghiên cứu tài liệu, phương pháp chuyên gia nhằm đánh giá và đề xuất các giải pháp tiếp tục duy trì và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo.

5. Những đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, đóng góp về lý luận:

Luận án hệ thống các nội hàm khái niệm, các nguyên tắc, các chỉ tiêu đánh giá, và các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, và qua đó giúp hoàn thiện thêm khung lý thuyết về kinh tế học nông nghiệp bền vững;

Luận án đóng góp cho lý thuyết nghiên cứu hành vi ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp của nông hộ ở Việt Nam trên cơ sở ứng dụng mô hình kinh tế lượng Logit nhị thức nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam; kết quả nghiên cứu xác định năm nhóm yếu tố chi phối hành vi lựa chọn ứng dụng của nông hộ gồm (i) vốn con người; (ii) diện tích đất sản xuất; (iii) vốn xã hội; (iv) tham gia hoạt động khuyến nông; và (v) rào cản tiếp cận thị trường.

Thứ hai, đóng góp về thực tiễn - những đề xuất mới:

Luận án đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1990-2016, xác định những nội dung cần duy trì và tiếp tục hoàn thiện dựa trên các chỉ tiêu đánh giá ba trụ cột kinh tế, môi trường, và xã hội nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Luận án đề xuất chín nhóm giải pháp nhằm tiếp tục duy trì và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo trên cơ sở nhận diện những thành tựu, tồn tại, và nguyên nhân của những tồn tại, gồm: (i) 07 nhóm giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững về trụ cột kinh tế nhằm tập trung duy trì, nâng cao tốc độ và hiệu quả tăng trưởng; (ii) 01 nhóm giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững về trụ cột môi trường nhằm giảm mức độ suy giảm tài nguyên, phát thải khí nhà kính; và (iii) 01 nhóm giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững về trụ cột xã hội nhằm đảm bảo việc làm, thu nhập, giảm nghèo đói, bất bình đẳng, nâng cao chất lượng sống cho người sản xuất.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, kiến nghị, hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo, danh mục tài liệu tham khảo, và phụ lục, luận án được kết cấu thành sáu chương với những nội dung như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2: Nghiên cứu cơ sở lý thuyết và thực tiễn phát triển nông nghiệp bền vững.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu.

Chương 4: Thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1990-2016.

Chương 5: Hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ: Nghiên cứu trường hợp tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Chương 6: Giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Chương 1 tác giả đã tổng hợp, phân tích 53 nghiên cứu tiêu biểu về phát triển nông nghiệp bền vững với 37 nghiên cứu ở nước ngoài và 16 nghiên cứu ở Việt Nam chia làm 05 lĩnh vực nghiên cứu chính gồm (i) phát triển nội hàm khái niệm, mô hình phát triển nông nghiệp bền vững, (ii) mối quan hệ giữa tăng trưởng nông nghiệp và ảnh hưởng của các biến số thuộc môi trường thể chế, môi trường sinh thái và môi trường văn hóa-xã hội, (iii) phát triển hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững, (iv) xác định các yếu tố tác động đến phát triển nông nghiệp bền vững ở cấp độ quốc gia và nông hộ, (v) nghiên cứu các mô hình sản xuất, chính sách và giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững.

1.1 Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

1.2 Tình hình nghiên cứu ở trong nước

1.3 Đánh giá các công trình nghiên cứu trước, khoảng trống nghiên cứu và hướng nghiên cứu của luận án

Các nghiên cứu được thực hiện từ những năm 1980 đã sử dụng khung lý thuyết khá phong phú, đa dạng nhằm tiếp cận một cách đa chiều các vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững. Các nghiên cứu đã tập trung làm rõ bối cảnh kinh tế, môi trường và xã hội cho phát triển nông nghiệp bền vững, phát triển nội hàm khái niệm, phương pháp đánh giá, đề xuất các mô hình định lượng dự báo cũng như hệ thống các chính sách, giải pháp nhằm hướng đến mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững ở tất cả các cấp độ.

Nội hàm khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau, cần được tiếp cận theo hướng vẫn ràng buộc đầy đủ các khía cạnh kinh tế, môi trường, và xã hội nhưng cần được đơn giản hóa để dễ dàng vận dụng vào sản xuất thực tiễn, phù hợp với điều kiện sản xuất đặc thù của từng quốc gia, địa phương hay trường hợp nghiên cứu. Nội hàm khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững chủ yếu đang được đánh giá trên hai trụ cột gồm môi trường, kinh tế và một phần của trụ cột xã hội, trong khi trụ cột thể trong phát triển chưa được thảo luận, các chỉ tiêu đo lường chỉ tiêu này cũng chưa được đề xuất. Hệ thống chỉ tiêu dùng để đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững hiện đang quá nhiều và phức tạp, trong khi điều kiện phát triển nông nghiệp ở mỗi địa phương, mỗi vùng và quốc gia lại hết sức khác biệt. Do vậy, cần căn cứ vào điều kiện cụ thể dựa trên mức độ sẵn có của dữ liệu, trình độ đối tượng khảo sát, nguồn lực để có thể lựa chọn các chỉ tiêu phù hợp. Các chỉ tiêu đánh giá cần phải đánh giá được hiện trạng sự phát triển của nông nghiệp để từ đó cung cấp các căn cứ nhằm đề xuất các chính sách, giải pháp kịp thời trong cả ngắn hạn và dài hạn. Các chỉ tiêu đánh giá trụ cột kinh tế trong phát triển nông nghiệp bền vững còn thiếu khi khung đánh giá hiện có đang được đề xuất dưới góc nhìn của các nhà kinh tế môi trường hay xã hội học nhiều hơn là dưới góc độ của các nhà kinh tế học, trong khi trụ cột kinh tế thực sự có vai trò điều chỉnh hành vi của người sản xuất qua đó ảnh hưởng đến trụ cột môi trường, và xã hội. Một vấn đề quan trọng nữa về khung đánh giá khi hầu hết các bộ chỉ tiêu mới dừng lại ở khung đề xuất bao gồm danh sách các chỉ tiêu trong khi việc ứng dụng thực tiễn cho phạm vi cả ngành nông nghiệp chưa được thực hiện; ngoài ra các chỉ tiêu được đề xuất chỉ mới dừng lại ở nội hàm khái niệm, trong khi phương pháp, lựa chọn, phát triển chỉ tiêu, thu thập dữ liệu, và hệ thống các giá trị ngưỡng để đánh giá bền vững của phát triển nông nghiệp bền vững cũng đang bị bỏ ngỏ khoảng trống nghiên cứu.

Mô hình định lượng phân tích các yếu tố tác động đến phát triển nông nghiệp bền vững chủ yếu được tiếp cận dưới góc độ nông hộ, trong khi ở cấp độ quốc gia, một mô hình định lượng chứa đựng thông tin về các biến số liên quan, như đo lường đầy đủ nội hàm của biến phụ thuộc gần như là không thể đạt được trong các nghiên cứu trước cũng như bối cảnh nghiên cứu hiện tại. Một số nghiên cứu đã cố gắng đề xuất một số mô hình định lượng cho cấp độ quốc gia, tuy nhiên những nghiên cứu này thường sử dụng thang đo định tính để đo lường các biến số kinh tế, và do vậy kết quả dự báo từ những mô hình nghiên cứu có thể không đảm bảo độ tin cậy và không thực sự phù hợp dưới góc độ bộ

môn kinh tế học mặc dù dữ liệu, thang đo lường được xử lý qua nhiều kỹ thuật thống kê phức tạp như mô hình cấu trúc tuyến tính. Do vậy, cách tiếp cận dưới cấp độ nông hộ là phù hợp cho những nghiên cứu tiếp theo, trong đó hành vi nông hộ ứng dụng sản xuất nông nghiệp bền vững, hành vi tham gia các hình thức hợp tác, và hành vi sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường với cách tiếp cận từ nhu cầu là những chủ đề còn bị bỏ ngỏ trong bối cảnh nghiên cứu ở Việt Nam.

Sản lượng, năng suất nông nghiệp dựa trên mở rộng quy mô sản xuất, thâm canh và rút ngắn mùa vụ đang phải đối mặt với sự suy giảm về số lượng và chất lượng diện tích đất trồng trọt, nguồn nước do tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, và biến đổi khí hậu. Trong khi, dân số vẫn tiếp tục tăng và cơ cấu tiêu dùng thực phẩm có xu hướng tập trung gia tăng vào nâng cao hàm lượng dinh dưỡng, các loại thịt, và rau. Xã hội cũng đang phải đối mặt với hàng loạt các vấn đề về an toàn vệ sinh thực phẩm, suy thoái môi trường tự nhiên mà chi phí của nó đang không được chi trả. Trong bối cảnh đó, việc ứng dụng công nghệ nông nghiệp hiện đại, sản xuất bền vững trở thành chìa khóa nhằm nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, thu nhập của người sản xuất, và gìn giữ giới hạn chịu đựng của môi trường sinh thái. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật sản xuất nông nghiệp bền vững có thể đảm bảo những lợi ích cả về kinh tế, môi trường và xã hội cho người sản xuất, ngành và quốc gia tạo nên những nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững. Sự sẵn sàng, mức độ và hiệu quả ứng dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ có tác động trực tiếp đến việc thực thi chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững. Từ đó, có thể thấy để đạt được sự phát triển bền vững cần đặt trọng tâm chính sách vào việc điều chỉnh hành vi sản xuất nông nghiệp của người nông dân theo hướng gia tăng việc sử dụng và mức độ sử dụng các phương thức sản xuất tiến bộ, bền vững. Mặc dù hiệu quả kinh tế, môi trường của các chương trình, biện pháp kỹ thuật tiên tiến bền vững được thực hiện trong sản xuất nông nghiệp thời gian qua nhưng nhận thức, hành động của người nông dân với những biện pháp này còn hạn chế về mức độ, tính hệ thống trong thực hiện.

Dựa trên việc phân tích tổng quan tình hình nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới, luận án xác định và tiếp tục nghiên cứu làm rõ những nội dung sau về phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam, gồm:

Thứ nhất, luận án hệ thống và xác định nội hàm khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam, từ đó phát triển khung phân tích nghiên cứu phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam;

Thứ hai, luận án hệ thống và lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trên cơ sở phân tích các phương pháp xây dựng, lựa chọn hệ thống chỉ tiêu được đề xuất và sử dụng bởi các nghiên cứu trước;

Thứ ba, luận án nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam.

Tóm tắt chương 1

Chương 1 đã trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu về phát triển nông nghiệp bền vững trên thế giới và Việt Nam, xác định khoảng trống nghiên cứu, làm nền tảng cho việc xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu luận án.

CHƯƠNG 2: NGHIÊN CỨU CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

2.1 Lý thuyết kinh tế học phát triển nông nghiệp bền vững

2.1.1 Khái niệm, nguyên tắc và đặc điểm của phát triển nông nghiệp bền vững

2.1.1.1 Khái niệm

Khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững được phát triển cùng với sự ra đời của khái niệm phát triển bền vững từ những năm 1980, quan tâm tới việc quản lý hiệu quả các nguồn lực nhằm thỏa mãn những nhu cầu hiện tại mà không làm ảnh hưởng tới việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ tương lai. Trong điều kiện ở Việt Nam, sau khi tổng hợp chọn lọc các định nghĩa của 18 tác giả từ năm 1984 đến 2016 cùng với khảo sát các mô hình sản xuất trong thực tiễn, tác giả cho rằng phát triển nông nghiệp bền vững là mô hình phát triển sử dụng các phương thức sản xuất và quản lý đảm bảo tăng trưởng có chất lượng và ổn định, đáp ứng nhu cầu lương thực, dinh dưỡng, hiệu quả kinh tế cho người sản xuất, giải quyết hiệu quả vấn đề việc làm, thu nhập, bất bình đẳng trên cơ sở bảo tồn, khai thác hiệu quả nguồn lực tự nhiên trong giới hạn chịu đựng của môi trường sinh thái hiện tại, và đảm bảo không làm mất đi cơ hội sản xuất và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp của thế hệ tương lai trên cơ sở duy trì được các nguồn tài nguyên đất sản xuất, nguồn nước, tài nguyên rừng, khí quyển và đa dạng sinh học. Theo đó, nội hàm khái niệm phát triển nông nghiệp gồm 03 khía cạnh bảo tồn, duy trì chất lượng và số lượng nguồn lực tự nhiên, vốn con người, và vốn nhân tạo (trụ cột môi trường), đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn lực (trụ cột kinh tế), và công bằng trong tiêu dùng, việc làm, thu nhập, và cơ hội (trụ cột xã hội).

2.1.1.2 Nguyên tắc và đặc điểm của phát triển nông nghiệp bền vững

2.1.2 Vấn đề và chỉ tiêu của phát triển nông nghiệp bền vững

Dưới góc độ của kinh tế học bền vững, hệ thống nông nghiệp bền vững phải thể hiện những mục tiêu về canh tác sinh thái với những đặc thù khác nhau và những mục tiêu thương mại đúng đắn cũng như giao dịch thương mại công bằng bao hàm ba khía cạnh của phát triển bền vững gồm kinh tế, môi trường và xã hội. Chính sách nông nghiệp hướng tới việc đáp ứng đủ nhu cầu về lượng và chất đối với những lương thực, thực phẩm phẩm khỏe mạnh cho cộng đồng trong giới hạn khả năng chịu đựng của môi trường sinh thái: (i) giảm nhu cầu sử dụng năng lượng và tài nguyên thông qua các chiến lược hiệu quả và thay thế năng lượng hạt nhân, hóa thạch cũng như loại bỏ việc dùng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật nhân tạo; cắt giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính, bảo vệ thiên nhiên và đa dạng giống loài, sử dụng đất thân thiện môi trường; (ii) đảm bảo thu nhập cho người sản xuất và cung cấp lương thực phẩm khỏe mạnh; (iii) khuyến khích hình thức nghỉ ngơi khỏe mạnh và điều kiện lao động phù hợp cùng những phúc lợi xã hội khác.

2.1.3 Các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững

2.1.4 Lý thuyết nền tảng phát triển nông nghiệp bền vững

2.1.4.1 Nền tảng lý thuyết phát triển bền vững trong các lý thuyết kinh tế học

Nền tảng về phát triển nông nghiệp bền vững đã xuất hiện trong lý thuyết kinh tế học của chủ nghĩa trọng nông (thế kỷ 18); Adam Smith (1723 - 1790); Thomas Malthus (1766 - 1834); John Stuart Mill (1806 - 1873); Arthur Pigou (1877 - 1957); K. William Kapp (1910 - 1976); Amartya Sen.

2.1.4.2 Lý thuyết tăng trưởng nông nghiệp

2.1.5 Hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững

2.1.5.1 Các chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững được đề xuất và áp dụng bởi các nhà nghiên cứu và các tổ chức

2.1.5.2 Chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

Trên cơ sở các tiêu chí được đề xuất bởi khung đánh giá phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc, Liên minh châu Âu và Việt Nam kết hợp với các chỉ tiêu được các tác giả trước xây dựng cho ngành nông nghiệp, các tiêu chí đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam bao gồm 24 tiêu chí, trong đó đánh giá trụ cột kinh tế gồm 9 tiêu chí, trụ cột môi trường gồm 7 tiêu chí và trụ cột xã hội gồm 8 tiêu chí đo lường cho ba khía cạnh nội hàm phát triển bền vững gồm duy trì nguồn lực, hiệu quả kinh tế, và công bằng xã hội.

2.2 Lý thuyết nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam

2.2.1 Khái niệm và vai trò của các biện pháp, giải pháp kỹ thuật sản xuất nông nghiệp bền vững đối với phát triển nông nghiệp bền vững

2.2.1.1 Khái niệm

Các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững là những biện pháp canh tác đáp ứng tiêu chí hiệu quả kinh tế và sinh thái; chứa đựng các thành phần (i) sử dụng hiệu quả nguồn lực và bảo vệ môi trường, (ii) sử dụng công nghệ hiện đại, (iii) mang lại hiệu quả kinh tế cao và (iv) được xã hội chấp nhận hay phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương. Các biện pháp sản xuất bền vững rất đa dạng phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng nhóm cây trồng, vật nuôi, đặc điểm môi trường sinh thái nông nghiệp địa phương, đặc điểm nguồn lực của người sản xuất và khi lựa chọn các biện pháp để phân tích cần xem xét và các yếu tố này. Ở Việt Nam, Chính phủ đã có nhiều chương trình, giải pháp kỹ thuật công nghệ sản xuất nông nghiệp bền vững gồm ứng dụng các mô hình “3 Giảm, 3 Tăng”, “1 Phải 5 Giảm”, quản lý dịch hại tổng hợp, Vietgap, Globalgap, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao và bước đầu ứng dụng các thành phần của nông nghiệp 4.0.

2.2.1.2 Vai trò của ứng dụng biện pháp công nghệ, biện pháp kỹ thuật sản xuất nông nghiệp bền vững với phát triển nông nghiệp bền vững

2.2.2 Các lý thuyết nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng biện pháp công nghệ, giải pháp kỹ thuật sản xuất nông nghiệp bền vững

2.2.2.1 Lý thuyết Hành động hợp lý

2.2.2.2 Lý thuyết Hành vi hoạch định

2.2.2.3 Lý thuyết Diễn dịch hành vi dự định

2.2.2.4 Lý thuyết Phổ biến công nghệ

2.2.2.5 Lý thuyết Chấp nhận công nghệ

2.2.2.6 Lý thuyết Hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ

2.2.3 Các nghiên cứu thực nghiệm về hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

2.2.3.1 Vốn con người

2.2.3.2 Diện tích đất sản xuất

2.2.3.3 Vốn vật chất của nông hộ

2.2.3.4 Vốn xã hội

2.2.3.5 Hoạt động khuyến nông

2.2.3.6 Cảm nhận hữu dụng ứng dụng

2.2.3.7 Đặc điểm môi trường sinh thái nông nghiệp và quyền sử dụng ruộng đất

2.2.3.8 Rào cản tiếp cận thị trường

2.2.4 Mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam

2.2.4.1 Biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu là hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp (giải pháp kỹ thuật) sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ so với lựa chọn không ứng dụng. Các biện pháp, giải pháp này được lựa chọn dựa trên đặc điểm sản xuất của địa bàn nghiên cứu, đặc điểm sản xuất ngành, người sản xuất và nội dung các biện pháp, giải pháp kỹ thuật sản xuất tiến bộ, bền vững được nghiên cứu, công nhận và đẩy mạnh ứng dụng bởi các cơ quan nghiên cứu và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn như “3 Giảm 3 Tăng”, “1 Phái 5 Giảm”, quản lý dịch hại tổng hợp, Vietgap, Globalgap, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, và các công nghệ nông nghiệp 4.0.

2.2.4.2 Các biến độc lập và giả thuyết nghiên cứu

Tác động của vốn con người đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

Giả thiết 1.1: Tuổi của chủ hộ tác động âm đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

Giả thiết 1.2: Trình độ học vấn của chủ hộ tác động dương đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

Giả thuyết 1.3: Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp của chủ hộ tác động dương đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

Tác động của diện tích đất sản xuất đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

Giả thuyết 2: Diện tích đất sản xuất tác động dương đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

Tác động của vốn vật chất đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

Giả thuyết 3.1: Những nông hộ có thu nhập ngoài nông nghiệp có xác suất lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững cao hơn những nông hộ khác.

Giả thuyết 3.2: Những nông hộ có khả năng tiếp cận nguồn tín dụng có xác suất lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững cao hơn những nông hộ khác.

Tác động của vốn xã hội đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

Giả thuyết 4.1: Những nông hộ có tham gia vào các tổ chức, đoàn thể tại địa phương có xác suất lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững cao hơn những nông hộ khác.

Giả thuyết 4.2: Số lượng doanh nghiệp nông hộ giao dịch tác động dương đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

Tác động của tham gia hoạt động khuyến nông đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

Giả thuyết 5: Số lần tiếp xúc với cán bộ khuyến nông của nông hộ tác động dương đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

Tác động của cảm nhận hữu dụng đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

Giả thuyết 6: Những nông hộ đánh giá ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững có mức độ hữu dụng cao hơn so với các biện pháp khác có xác suất lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững cao hơn những nông hộ khác.

Tác động của đặc điểm quyền sử dụng ruộng đất đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

Giả thuyết 7: Những nông hộ canh tác trên đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng theo luật định có xác suất lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững cao hơn những hộ khác.

Tác động của rào cản tiếp cận thị trường đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

Giả thuyết 8: Khoảng cách từ hộ gia đình đến chợ trung tâm (thị trường đầu vào và đầu ra) tác động âm đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

2.3 Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp bền vững trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

2.3.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc

2.3.2 Kinh nghiệm của Israel

2.3.3 Kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức

2.3.4 Kinh nghiệm của Nhật Bản

2.3.5 Kinh nghiệm của Thái Lan

2.3.6 Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Tóm tắt chương 2

Chương 2 đã trình bày cơ sở lý thuyết và thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững gồm khái niệm, nguyên tắc và đặc điểm, các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, lý thuyết phát triển bền vững, các tiêu chí đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững và mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Quy trình nghiên cứu chung của luận án

Để hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu mà luận án hướng đến, tác giả áp dụng quy trình nghiên cứu gồm bốn bước chính: Bước 1: Tổng hợp, lựa chọn chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững; Bước 2: Xây dựng mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam; Bước 3: Đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững trên ba trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội ở Việt Nam, giai đoạn 1990-2016; Bước 4: Kiểm định mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp tổng hợp, lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững

3.2.1.1 Tiêu chuẩn lựa chọn các chỉ tiêu

3.2.1.2 Phương pháp lựa chọn, phát triển các chỉ tiêu

Dựa trên tổng quan các chỉ tiêu được đề xuất bởi các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam thông qua lý thuyết phát triển bền vững quốc gia, ngành; phương pháp chuyên gia được sử dụng nhằm lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá ba trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội trong phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam.

3.2.1.3 Kiểm định giá trị khoa học và nội dung các chỉ tiêu đo lường

3.2.1.4 Giá trị ngưỡng của các chỉ tiêu đo lường

3.2.1.5 Đo lường các chỉ tiêu kinh tế, môi trường và xã hội trong phát triển nông nghiệp bền vững

3.2.2 Phương pháp xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng sản xuất nông nghiệp bền vững

3.2.2.1 Xây dựng mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm biến phụ thuộc là hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững và 12 biến giải thích phản ánh nguồn lực của nông hộ gồm vốn con người, diện tích đất sản xuất, vốn vật chất, vốn xã hội, tham gia hoạt động khuyến nông, cảm nhận hữu dụng, đặc điểm quyền sử dụng đất nông nghiệp, và rào cản tiếp cận thị trường.

3.2.2.2 Mô hình kinh tế lượng

Mô hình Logit nhị thức được sử dụng trong nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất bền vững của nông hộ.

3.2.2.3 Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu hành vi ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

3.2.2.4 Phương pháp chọn mẫu và phân tích dữ liệu

Dữ liệu sơ cấp sử dụng trong nghiên cứu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 420 nông hộ sản xuất lúa gạo bằng phương pháp phi ngẫu nhiên ở địa bàn các xã tại đồng bằng sông Cửu Long. Công cụ thu thập dữ liệu được sử dụng là bảng hỏi cấu trúc phỏng vấn trực tiếp nông hộ. Số bảng hỏi tác giả phát đi là 420, số bảng hỏi hợp lệ thu về là 420, đạt tỷ lệ 100%. Dữ liệu thu thập được phân tích bằng phần mềm thống kê SPSS.

Tóm tắt chương 3

Luận án sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm xây dựng khung phân tích, đánh giá thực trạng và kiểm định mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở Việt Nam.

CHƯƠNG 4: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

4.1 Phát triển nông nghiệp bền vững về trụ cột kinh tế

4.1.1 Quy mô tăng trưởng giá trị sản xuất, GDP nông nghiệp

4.1.1.1 Tăng trưởng giá trị sản xuất

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đã có mức tăng ấn tượng, trung bình đạt 4,54% giai đoạn 1990-2016, giữa năm 1990 và 2016, giá trị sản xuất tăng 230%. Kể từ năm 1991, Việt Nam đã bắt đầu có dư thừa sản lượng để xuất khẩu so với giai đoạn không đủ cung cấp nhu cầu trong nước trước đó, tuy nhiên những giai đoạn sau đó tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm rõ rệt, trung bình giai đoạn 2001-2010 đạt 4,30%/năm và giai đoạn 2010-2016 đạt 3,14%.

4.1.1.2 Tăng trưởng GDP nông nghiệp

Thông kê cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP nông nghiệp tuy thấp hơn nhưng lại ổn định hơn so với các ngành kinh tế khác, giai đoạn 1990-2016, GDP nông nghiệp tăng bình quân 3,53%. Tăng trưởng nông nghiệp ghi nhận cao những giai đoạn đầu do tác động tích cực từ chính sách đổi mới, diện tích đất và năng suất cây và con còn nhiều tiềm năng nhưng giai đoạn sau khi mà năng suất đang dần tới hạn, vốn đầu tư hạn chế và đặc biệt là tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đã làm chậm tốc độ tăng trưởng nhưng nhìn chung tăng trưởng nông nghiệp vẫn ghi nhận những điểm rất tích cực.

4.1.2 Hiệu quả tăng trưởng nông nghiệp

4.1.2.1 Tăng trưởng năng suất lao động

Năng suất lao động nông nghiệp trong giai đoạn đã qua mặc dù được cải thiện nhưng vẫn còn thấp so với toàn nền kinh tế và các nhóm ngành công nghiệp, dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động trung bình đạt khoảng 3,4%/ năm giai đoạn 1990-2016, bình quân giai đoạn 1990-1995 đạt 2,73%/năm, giai đoạn 1996-2000 đạt khoảng 3,0%/ năm, giai đoạn 2001-2005 tăng khoảng 3,8%/ năm, giai đoạn 2006-2010 tăng khoảng 2,65%/năm và giai đoạn 2011-2016 tăng khoảng 4,61%/ năm.

4.1.2.2 Tăng trưởng năng suất đất sản xuất, nguồn nước

Ở Việt Nam, năng suất đất đã tăng 40% trong giai đoạn 2004-2016 trên tất cả các loại cây trồng về mặt số lượng và do vậy các nỗ lực chủ yếu tiếp theo nên tập trung vào hoạt động nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sang các sản phẩm cây trồng có giá trị cao để tạo ra nhiều giá trị hơn trên cùng một đơn vị diện tích đất sản xuất. Trong khi đó, do trồng lúa nước và cà phê chiếm tỷ trọng lớn trong ngành trồng trọt, trong khi sự yếu kém của hệ thống hạ tầng thủy lợi, hành vi sản xuất thiếu bền vững làm cho năng suất nước trong sản xuất nông nghiệp thấp.

4.1.2.3 Tăng trưởng năng suất vốn

Hệ số ICOR của ngành nông nghiệp được duy trì ở tỷ lệ tương đối thấp và khá ổn định, giai đoạn 1990-2016, hệ số ICOR đạt trung bình giai đoạn 3,7: giai đoạn 1990-1995 đạt 2,2, giai đoạn 1996-2000 tăng đến 4,1, giai đoạn 2001-2005 tăng đến 4,2, giai đoạn 2006-2010 giảm còn 3,7 và giai đoạn 2011-2016 tăng lên 4,8. Hệ số này thấp hơn các ngành kinh tế khác nhưng có xu hướng gia tăng trong những giai đoạn gần đây cho thấy hiệu quả đầu tư ngành nông nghiệp đang có xu hướng suy giảm, chi phí vốn cho tăng trưởng ngày càng trở nên đắt đỏ hơn.

4.1.2.4 Tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp

Tăng trưởng TFP ngành nông nghiệp giai đoạn 1990-2016 có nhiều biến động mang tính chu kỳ như nền kinh tế và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, phân bổ lại các nguồn lực, chất lượng vốn con người, công nghệ, đổi mới thể chế, hội nhập kinh tế quốc tế.

Giai đoạn 1990-1995: Đóng góp của các yếu tố vốn, lao động và TFP giai đoạn này lần lượt là 1,4, 2,5 và 0,3.

Giai đoạn 1996-2000: Đóng góp của yếu tố TFP bị âm (từ 0,3 xuống -1,8) do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế - tài chính trong khu vực.

Giai đoạn 2001-2005: Yếu tố TFP dần được khẳng định và có bước tăng trưởng vượt bậc (-1,8 đến 0,9) cùng với sự phục hồi chung của nền kinh tế.

Giai đoạn 2006-2010: Ngành nông nghiệp và nền kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh của khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu, đóng góp của yếu tố TFP giảm (từ 0,9 xuống 0,3).

Giai đoạn 2011-2016: Yếu tố TFP tăng trở lại cùng với sự phục hồi của nền kinh tế (từ 0,3 đến 1,4) đóng vai trò động lực cho tăng trưởng trong khi yếu tố vốn và lao động dần tới hạn và suy giảm mạnh về tốc độ tăng trưởng số lượng.

4.1.3 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

4.1.3.1 Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp có mức độ chuyển dịch hạn chế khi suốt giai đoạn 1990-2016, trung bình phân ngành trồng trọt chiếm tới 75,40%, trong khi chăn nuôi chiếm 22,40%, còn dịch vụ chỉ chiếm 2,20% trong GDP ngành nông nghiệp. Cơ cấu này cho thấy sự thiếu bền vững trong mô hình tăng trưởng khi những ngành sản xuất chủ đạo vẫn là ngành trồng trọt, thâm dụng tài nguyên gây áp lực lớn cho việc đảm bảo phát triển bền vững ngành.

4.1.3.2 Chuỗi sản xuất và thương mại ngành

Ngành nông nghiệp đang dần hoàn thiện chuỗi sản xuất và tiêu dùng, tuy nhiên vẫn chưa hoàn thiện và thiếu bền vững khi mô hình sản xuất vẫn thâm dụng nhiều yếu tố đầu vào như phân bón, thuốc trừ sâu; sản xuất nông nghiệp vẫn nặng về sản xuất lúa gạo, cây công nghiệp lâu năm như cà phê, chè, cao su, hồ tiêu, và một số cây ăn quả khác, chiếm tới 71,5% tổng giá trị sản xuất của ngành, trong khi chăn nuôi chưa trở thành ngành sản xuất chính, chiếm 28,5% giá trị sản xuất toàn ngành năm 2016; thương mại đầu vào và đầu ra mang đặc điểm của thị trường độc quyền nhóm bán và mua.

4.1.3.3 Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp

Về số lượng doanh nghiệp: Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp có xu hướng tăng giai đoạn 2006-2016, trung bình đạt 6,91%/ năm và có 1.740 doanh nghiệp năm 2016 so với tổng số 581.085 số doanh nghiệp cả nước, chiếm chỉ 0,3%. Về chất lượng doanh nghiệp: 81,85% doanh nghiệp là các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ với quy mô vốn dưới 20 tỷ đồng và chỉ có 17,90% có quy mô vốn từ trên 20 tỷ đồng; hơn 95% số doanh nghiệp là siêu nhỏ và nhỏ với quy mô lao động dưới 200 người và chỉ có 5,0% là các doanh nghiệp vừa và lớn.

4.1.4 Đánh giá chung

4.2 Phát triển nông nghiệp bền vững về trụ cột môi trường

Mặc dù tăng trưởng nông nghiệp vẫn được thực hiện trong giới hạn chịu đựng của môi trường sinh thái nhưng sự phát triển theo chiều rộng và chiều sâu của ngành nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 1990-2016 đã mở rộng dấu chân môi trường do mô hình và phương thức sản xuất nông nghiệp thiếu bền vững gây ra.

4.2.1 Suy thoái tài nguyên trong hoạt động sản xuất nông nghiệp

4.2.1.1 Suy giảm diện tích rừng

4.2.1.2 Chất lượng môi trường đất nông nghiệp

4.2.1.3 Chất lượng môi trường nước mặt và nước ngầm

4.2.1.4 Chất lượng môi trường không khí

4.2.1.5 Đa dạng sinh học trong nông nghiệp.

4.2.2 Thực trạng phát thải khí nhà kính, biến đổi khí hậu từ sản xuất nông nghiệp

4.2.2.1 *Phát thải khí nhà kính từ hoạt động trồng trọt*

4.2.2.2 *Phát thải khí nhà kính từ hoạt động chăn nuôi*

4.2.3 Đánh giá chung

4.3 Phát triển nông nghiệp bền vững về trụ cột xã hội

Tăng trưởng nông nghiệp đang giúp giải quyết vấn đề việc làm, sinh kế cho đa phần người dân khu vực nông thôn nhưng thu nhập của người sản xuất chưa được đảm bảo; tăng trưởng nông nghiệp cũng bước đầu gây ra các ảnh hưởng đến môi trường sức khỏe, dinh dưỡng; môi trường giáo dục cũng chưa thực sự được đảm bảo.

4.3.1 Lao động, việc làm và thu nhập

4.3.1.1 *Số lượng và chất lượng nguồn lao động.*

4.3.1.2 *Việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm.*

4.3.1.3 *Thu nhập của người sản xuất*

4.3.2 Nghèo đói và bất bình đẳng ở khu vực nông nghiệp, nông thôn

4.3.2.1 *Nghèo đói*

4.3.2.2 *Bất bình đẳng về thu nhập, chi tiêu*

4.3.3 Môi trường sức khỏe, dinh dưỡng, giáo dục của người dân ở khu vực nông nghiệp, nông thôn

4.3.3.1 *Môi trường sức khỏe, dinh dưỡng*

4.3.3.2 *Môi trường giáo dục của người dân ở khu vực nông nghiệp, nông thôn*

4.3.4 Đánh giá chung

4.4 Những thành tựu, tồn tại chủ yếu trong phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

4.4.1 Những thành tựu chủ yếu

Tăng trưởng ngành nông nghiệp và mức độ đóng góp của ngành vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam có mức tăng ổn định, thể hiện tính khá bền vững dựa trên năng lực cạnh tranh từ bên trong của ngành; chất lượng tăng trưởng được cải thiện với đóng góp ngày càng cao của yếu tố năng suất tổng hợp; cơ cấu ngành có sự chuyển biến tích cực, đúng hướng.

Tăng trưởng nông nghiệp vẫn được thực hiện trong giới hạn chịu đựng của môi trường sinh thái: chất lượng các nguồn lực tự nhiên như rừng, đất, nước, không khí mặc dù không được cải thiện nhưng vẫn đảm bảo duy trì trong giới hạn kỹ thuật của quốc gia.

Tăng trưởng nông nghiệp đang giúp giải quyết các vấn đề về việc làm, thu nhập, giảm nghèo đói, bất bình đẳng và nâng cao chất lượng sống cho người dân khu vực nông nghiệp, nông thôn.

4.4.2 Những tồn tại chủ yếu

Tốc độ tăng trưởng của ngành có xu hướng suy giảm, dễ bị tác động bởi các cú sốc thị trường, thiên tai; chất lượng tăng trưởng thấp, chủ yếu vẫn thâm dụng các nguồn lực tĩnh như mở rộng diện tích đất sản xuất, lao động kỹ năng thấp và vốn đầu tư cố định; yếu tố tổng năng suất các yếu tố có mức đóng góp thấp, thiếu ổn định đối với tăng trưởng và bị ảnh hưởng bởi chu kỳ kinh tế; năng suất lao động, nguồn tài nguyên đất, nước thấp trong khi hiệu quả sử dụng vốn có xu hướng suy giảm; cơ cấu ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch chậm.

Dấu chân môi trường ngành nông nghiệp có xu hướng trầm trọng khi suy giảm tài nguyên rừng, đất, nước, không khí do hoạt động sản xuất nông nghiệp gia tăng; Hoạt động sản xuất nông nghiệp là nguồn phát thải khí nhà kính chủ yếu, làm trầm trọng thêm hiện tượng biến đổi khí hậu.

Tăng trưởng nông nghiệp chưa đảm bảo thu nhập cho người sản xuất, trong khi đang gây ra ảnh hưởng đến môi trường sức khỏe, dinh dưỡng; môi trường giáo dục của người dân khu vực nông nghiệp, nông thôn, đào tạo nghề chưa thực sự hiệu quả.

4.4.2 Nguyên nhân của những tồn tại chủ yếu

Tóm tắt chương 4

Phát triển nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 1990-2016 đã đạt được nhiều thành tựu, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia, đảm bảo an ninh lương thực và dinh dưỡng, cung cấp việc làm, nâng cao chất lượng sống của người sản xuất. Tuy vậy, hiệu quả tăng trưởng còn thấp; dấu chân môi trường có xu hướng trầm trọng và gia tăng; tăng trưởng nông nghiệp mới chỉ đảm bảo giải quyết được các vấn đề về việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, chưa thực sự giải quyết được các vấn đề về thu nhập, bất bình đẳng và nâng cao chất lượng sống của khu vực nông nghiệp, nông thôn.

CHƯƠNG 5: HÀNH VI LỰA CHỌN ỨNG DỤNG CÁC BIỆN PHÁP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG CỦA NÔNG HỘ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

5.1 Thống kê, mô tả mẫu nghiên cứu

Về đặc điểm nông hộ, nguồn lực, thị trường trong sản xuất nông nghiệp: Những nông hộ lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững có nguồn lực tốt hơn gồm vốn con người, diện tích đất sản xuất, vốn vật chất, vốn xã hội, tham gia hoạt động khuyến nông, cảm nhận hữu dụng, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất, ít gặp phải rào cản tiếp cận thị trường so với những nông hộ không ứng dụng các biện pháp này.

Bảng 5.1: Đặc điểm nông hộ được khảo sát

Biến	Trung bình	S.D	Min	Max
Tuổi (năm)	40,43	11,52	20	63
Trình độ học vấn (năm)	8,70	4,08	1	16
Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp (nguồn)	2,66	1,01	2	5
Diện tích đất sản xuất (1000 m ²)	4,20	2,30	0,5	11
Thu nhập ngoài nông nghiệp (biến giả)	0,57	0,50	0	1
Khả năng tiếp cận tín dụng (biến giả)	0,81	0,40	0	1
Tham gia tổ chức, đoàn thể địa phương (biến giả)	0,74	0,44	0	1
Số doanh nghiệp giao dịch (doanh nghiệp)	3,29	0,93	1	7
Tham gia hoạt động khuyến nông (Số lần tiếp xúc cán bộ khuyến nông (lần))	2,62	0,79	0	3
Cảm nhận hữu dụng ứng dụng (biến giả)	0,73	0,44	0	1
Đặc điểm quyền sử dụng đất nông nghiệp (biến giả)	0,79	0,41	0	1
Rào cản tiếp cận thị trường (km)	4,33	1,99	1	13

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu khảo sát (2016).

Về lựa chọn ứng dụng: Kết quả khảo sát 420 nông hộ về lựa chọn ứng dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ trong sản xuất lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long cho thấy có 260 nông hộ chiếm tỷ lệ 61,9% đang ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững so với 160 nông hộ, tỷ lệ 38,1% không ứng dụng.

Qua kiểm định Levene và kiểm định t-test với mức tin cậy trên 99%, bảng 5.3 cho biết, những nông hộ có điều kiện nguồn lực tốt hơn gồm số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp, diện tích đất sản xuất, số doanh nghiệp, thương lái giao dịch, ít gặp phải rào cản tiếp cận thị trường, tham gia hoạt động khuyến nông sẽ lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất bền vững cao hơn những nông hộ không ứng dụng các biện pháp này. Riêng biến trình độ học vấn, sự khác biệt giữa hai nhóm không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5.3: Kiểm định t đối với mẫu độc lập

	Lựa chọn ứng dụng			Levene's Test	t-test
		Mean	Mean Difference	Sig.	Sig. (2-tailed)
Tuổi	Có	40,2	-0,6	0,955	0,621
	Không	40,8			
Trình độ học vấn	Có	9,8	2,8	0,001	0,000
	Không	6,9			
Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp	Có	2,9	0,7	0,000	0,000
	Không	2,2			
Diện tích đất sản xuất	Có	5,0	2,0	0,000	0,000
	Không	3,0			
Số doanh nghiệp giao dịch	Có	3,5	0,6	0,000	0,000
	Không	2,9			
Tham gia hoạt động khuyến nông	Có	2,9	0,6	0,000	0,000
	Không	2,2			
Rào cản tiếp cận thị trường	Có	3,9	-1,2	0,013	0,000
	Không	5,1			

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu khảo sát (2016).

Qua kiểm định Chi bình phương với mức tin cậy trên 99%, bảng 5.4 cho thấy những nông hộ có điều kiện nguồn lực tốt hơn gồm khả năng tiếp cận tín dụng, có thu nhập ngoài nông nghiệp, tham gia các tổ chức - đoàn thể tại địa phương, cảm nhận hữu dụng, và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất theo luật định sẽ lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất bền vững cao hơn những nông hộ không ứng dụng các biện pháp này.

Bảng 5.4: Kiểm định Chi bình phương

(Tỷ lệ %)	Lựa chọn ứng dụng			Asymp. Sig. (2-sided)
		Không	Có	
Khả năng tiếp cận tín dụng	Không	32,5	11,2	0,000
	Có	67,5	88,8	
Thu nhập ngoài nông nghiệp	Không	66,2	28,5	0,000
	Có	33,8	71,5	
Tham gia tổ chức, đoàn thể địa phương	Không	44,4	15,4	0,000
	Có	55,6	84,6	
Cảm nhận hữu dụng ứng dụng	Không	40,6	18,1	0,000
	Có	59,4	81,9	
Đặc điểm quyền sử dụng đất nông nghiệp	không	33,8	12,7	0,000
	Có	66,2	87,3	

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu khảo sát (2016).

5.2 Các yếu tố tác động đến hành vi lựa chọn ứng dụng sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

5.2.1 Kết quả phân tích mô hình Logit nhị thức

Kết quả phân tích mô hình logit nhị thức cho thấy kiểm định Omnibus có Chi-Square đạt 166,635 (Sig. $\leq 0,05$) nên có thể kết luận các biến độc lập đưa vào mô hình nghiên cứu thực sự có ý nghĩa giải thích hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ.

Bảng 5.5: Kết quả phân tích mô hình Logit nhị thức

Biến	B	S.E.	Wald	Sig.	Exp(B)
Tuổi	-0,005	0,011	0,202	0,653	0,995
Trình độ học vấn	0,106	0,034	9,806	0,002	1,112
Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp	0,428	0,180	5,663	0,017	1,534
Diện tích đất sản xuất	0,235	0,077	9,393	0,002	1,266
Thu nhập ngoài nông nghiệp	0,149	0,281	0,280	0,596	1,161
Khả năng tiếp cận tín dụng	0,021	0,333	0,004	0,951	1,021
Tham gia tổ chức, đoàn thể địa phương	0,635	0,300	4,480	0,034	1,887
Số doanh nghiệp giao dịch	0,116	0,167	0,487	0,485	1,123
Tham gia hoạt động khuyến nông	0,722	0,186	15,019	0,000	2,058
Cảm nhận hữu dụng ứng dụng	0,056	0,297	0,036	0,850	1,058
Đặc điểm quyền sử dụng đất nông nghiệp	0,105	0,326	0,104	0,747	1,111
Rào cản tiếp cận thị trường	-0,173	0,077	5,086	0,024	0,841
Hằng số	-4,332	0,978	19,628	0,000	0,013

Số quan sát: 420.
 Kiểm định Omnibus: Chi-Square: 166,635; Significance: 0,000.
 Nagelkerke R Square: 0,445.
 Mức độ dự báo chính xác: 77,6%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu khảo sát (2016).

Kiểm định Wald cho thấy các biến gồm: *Tuổi chủ hộ*, *Khả năng tiếp cận tín dụng*, *Thu nhập ngoài nông nghiệp*, *Số doanh nghiệp giao dịch*, *Cảm nhận hữu dụng*, và *Đặc điểm quyền sử dụng đất nông nghiệp* có giá trị Sig. $> 0,05$, nên không có ý nghĩa thống kê cho việc kết luận, đề xuất các chính sách phát triển; Các biến còn lại trong mô hình nghiên cứu gồm: *Vốn con người (Trình độ học vấn, Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp)*, *Diện tích đất sản xuất*, *Vốn xã hội (Tham gia các tổ chức, đoàn thể tại địa phương)*, *Tham gia hoạt động khuyến nông (Mức độ tiếp xúc cán bộ khuyến nông)*, và *Rào cản tiếp cận thị trường* đều có giá trị Sig. $\leq 0,05$; dấu của các hệ số hồi quy phù hợp với các giả thuyết nghiên cứu.

Hệ số R^2 Nagelkerke = 0,445, như vậy 44,5% thay đổi của biến phụ thuộc hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu.

Mô hình hồi quy logit nhị thức các yếu tố tác động đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ sau khi loại các biến giải thích không có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% được viết lại như sau:

$$\ln\left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right] = -4,315 + 107* \text{Trình độ học vấn} + 0,473* \text{Trình độ kiến thức nông nghiệp} + 0,263* \text{Diện tích đất sản xuất} + 0,670* \text{Vốn xã hội} + 0,781* \text{Tham gia hoạt động khuyến nông} - 0,183* \text{Rào cản tiếp cận thị trường}.$$

Bảng 5.6: Mức độ tác động của các yếu tố đến hành vi lựa chọn của nông hộ

Biến	B	e ^B	Xác suất ban đầu P ₀ =	Thay đổi xác suất	Mức độ tác động
			10%		
			P ₁		
Trình độ học vấn	0,106	1,112	11	1	6
Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp	0,428	1,534	15	5	3
Diện tích đất sản xuất	0,235	1,266	12	2	4
Vốn xã hội	0,635	1,887	17	7	2
Tham gia hoạt động khuyến nông	0,722	2,058	19	9	1
Rào cản tiếp cận thị trường	-0,173	0,841	8,5	-1,5	5

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu khảo sát (2016).

5.2.2 Thảo luận kết quả hồi quy

5.2.2.1 Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên kết quả phân tích mô hình Logit nhị thức, các giả thuyết 1.2, giả thuyết 1.3, giả thuyết 2, giả thuyết 4.1, giả thuyết 5, giả thuyết 8 được chấp nhận; trong khi các giả thuyết 1.1, giả thuyết 3.1, 3.2, giả thuyết 4.2, giả thuyết 6, giả thuyết 7 chưa được chấp nhận trong nghiên cứu của đề tài luận án.

5.2.2.2 Mô hình kinh tế lượng

5.2.3 Kết luận

Nghiên cứu này xây dựng mô hình hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam và được kiểm định cho ngành sản xuất lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy năm nhóm yếu tố tác động đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ gồm: (i) vốn con người (trình độ học vấn, số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp); (ii) diện tích đất sản xuất; (iii) vốn xã hội; (iv) tham gia hoạt động khuyến nông và (v) rào cản tiếp cận thị trường.

5.3 Dự báo hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ

Mô hình hồi quy logit nhị thức các yếu tố tác động đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ sau khi loại các biến giải thích không có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% được viết lại như sau:

$$\ln\left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right] = -4,315 + 107* \text{Trình độ học vấn} + 0,473* \text{Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp} + 0,263* \text{Diện tích đất sản xuất} + 0,670* \text{Vốn xã hội} + 0,781* \text{Tham gia hoạt động khuyến nông} - 0,183* \text{Rào cản tiếp cận thị trường}.$$
 (1).

Bảng 5.7: Hệ số hồi quy

Biến	B	S.E.	Wald	Sig.
Trình độ học vấn	0,107	0,033	10,572	0,001
Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp	0,473	0,175	7,328	0,007
Diện tích đất sản xuất	0,263	0,071	13,614	0,000
Vốn xã hội	0,670	0,286	5,511	0,019
Tham gia hoạt động khuyến nông	0,781	0,176	19,665	0,000
Rào cản tiếp cận thị trường	-0,183	0,076	5,835	0,016
Hằng số	-4,315	0,816	27,971	0,000

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu khảo sát (2016).

Kịch bản 1: Thay các giá trị kịch bản 1 vào phương trình (1), có kết quả LogOdds. Nếu hộ gia đình có các điều kiện (Trình độ học vấn là 16 năm; Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp là 5 nguồn; Diện tích đất sản xuất = 11 nghìn m²; Tham gia các tổ chức, đoàn thể tại địa phương; Số lần tiếp xúc với cán bộ khuyến nông 3 lần/ vụ mùa; Khoảng cách đến chợ trung tâm = 1 km), hộ này có xác suất lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững là 99,58%.

Kịch bản 2: Thay các giá trị kịch bản 2 vào phương trình (1), có kết quả LogOdds. Nếu hộ gia đình có các điều kiện (Trình độ học vấn là 1 năm; Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp là 2 nguồn; Diện tích đất sản xuất = 0,5 nghìn m²; Không tham gia các tổ chức, đoàn thể tại địa phương; Số lần tiếp xúc với cán bộ khuyến nông 0 lần/ vụ mùa; Khoảng cách đến chợ trung tâm = 13 km), hộ này có xác suất lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững là 0,004%.

Bảng 5.8: Dự báo với kịch bản các yếu tố tác động

STT	Biến	Hệ số hồi quy (beta)	Giá trị biến	
			Kịch bản 1	Kịch bản 2
1	Trình độ học vấn	0,107	16	1
2	Số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp	0,473	5	2
3	Diện tích đất sản xuất	0,263	11	0,5
4	Vốn xã hội	0,670	1	0
5	Tham gia hoạt động khuyến nông	0,781	3	0
6	Rào cản tiếp cận thị trường	-0,183	1	13
7	Hằng số	-4,315	-	-
LogOdds			5,485	-5,510
e^{LogOdds}			238,974	0,004
$1+e^{\text{LogOdds}}$			239,974	1,004
P(Y/Xi)			99,58	0,004

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu khảo sát (2016).

Tóm tắt chương 5

Dựa trên mô hình hồi quy Logit nhị thức với bộ dữ liệu khảo sát 420 nông hộ sản xuất lúa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ năm yếu tố chi phối hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam gồm (i) vốn con người; (ii) diện tích đất sản xuất; (iii) vốn xã hội; (iv) tham gia hoạt động khuyến nông và (v) rào cản tiếp cận thị trường.

CHƯƠNG 6: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Dựa trên kết quả nghiên cứu định lượng hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ, đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững giai đoạn 1990 - 2016, chương 06 trình bày nội dung của chín nhóm giải pháp nhằm tiếp tục duy trì và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững trên ba trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội ở Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo.

6.1 Căn cứ đề xuất giải pháp

6.1.1 Hiện trạng phát triển và bối cảnh mới đối với phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

6.1.1.1 Hiện trạng phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

Thứ nhất, kết quả phân tích mô hình Logit nhị thức về hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ có ý nghĩa hết sức quan trọng về cả học thuật và thực tiễn. Nông dân là tác nhân quan trọng nhất trong chuỗi cung ứng của ngành nông nghiệp và hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững sẽ quyết định sự bền vững của phát triển nông nghiệp trên các trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội. Nghiên cứu này xây dựng mô hình hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam và được kiểm định cho ngành sản xuất lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy năm nhóm yếu tố tác động đến hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ gồm: (i) vốn con người (trình độ học vấn, số nguồn tiếp cận kiến thức nông nghiệp); (ii) diện tích đất sản xuất; (iii) vốn xã hội; (iv) tham gia hoạt động khuyến nông và (v) rào cản tiếp cận thị trường.

Thứ hai, đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam cho thấy tăng trưởng nông nghiệp đạt được nhiều thành tựu nhưng phát triển chưa thực sự bền vững khi tốc độ tăng trưởng có xu hướng suy giảm, chất lượng tăng trưởng thấp, cơ cấu ngành chậm được cải thiện. Tăng trưởng nông nghiệp chưa thực sự đảm bảo thu nhập cho người sản xuất trong khi dấu chân môi trường có xu hướng ngày càng trở nên rõ ràng.

6.1.1.2 Bối cảnh mới đối với phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

6.1.2 Quan điểm và định hướng đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

6.1.2.1 Quan điểm đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững

6.1.2.2 Định hướng giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

6.1.3 Mục tiêu chính sách phát triển nông nghiệp bền vững

6.2 Các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

6.2.1 Nâng cao chất lượng vốn con người

6.2.2 Hoàn thiện chính sách về đất đai trong phát triển nông nghiệp

6.2.3 Nâng cao chất lượng vốn xã hội

6.2.4 Phát triển thị trường nông nghiệp

6.2.5 Nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến nông

6.2.6 Nâng cao hiệu quả tăng trưởng

6.2.6.1 Nâng cao năng suất lao động

6.2.6.2 Nâng cao năng suất vốn

6.2.6.3 Nâng cao năng suất đất, nước sản xuất

6.2.6.4 Nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp

6.2.7 Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp

6.2.7.1 Thu hút vốn đầu tư phát triển nông nghiệp

6.2.7.2 Chuyển dịch cơ cấu sản xuất

6.2.7.3 *Phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao*

6.2.7.4 *Hoàn thiện chuỗi cung ứng nông nghiệp và các hình thức liên kết*

6.2.7.5 *Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, cải cách doanh nghiệp nhà nước*

6.2.8 *Duy trì giới hạn chịu đựng của môi trường sinh thái nông nghiệp*

6.2.8.1 *Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tự nhiên*

6.2.8.2 *Giảm phát thải khí nhà kính từ nông nghiệp*

6.2.9 *Duy trì và nâng cao phúc lợi cho người sản xuất*

6.2.9.1 *Giảm tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm và đảm bảo thu nhập cho người sản xuất*

6.2.9.2 *Giảm nghèo, bất bình đẳng trong khu vực nông nghiệp, nông thôn theo hướng tiếp cận đa chiều*

6.2.9.3 *Nâng cao chất lượng môi trường sức khỏe, dinh dưỡng và giáo dục người dân khu vực nông nghiệp, nông thôn*

Tóm tắt chương 6

Luận án đã đề xuất chín nhóm giải pháp cho 03 trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội nhằm tiếp tục duy trì và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo.

KẾT LUẬN, HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

KẾT LUẬN

Thứ nhất, về bối cảnh của vấn đề nghiên cứu: Đứng trước bối cảnh mới của hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở đảm bảo hài hòa ba trụ cột gồm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người sản xuất trong giới hạn chịu đựng của môi trường sinh thái nông nghiệp có ý nghĩa hết sức to lớn đối với phát triển bền vững ở Việt Nam.

Thứ hai, về mục tiêu nghiên cứu: Luận án tiếp cận vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững nhằm làm rõ: (i) hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững, qua đó phát triển nội hàm khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững, lựa chọn chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững và phát triển mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ; (ii) đánh giá thành tựu, vấn đề và nguyên nhân trong phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam giai đoạn từ 1990-2016. Từ đó, khẳng định những nội dung cần tiếp tục duy trì và cải thiện; (iii) kiểm định mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam, tác nhân quan trọng nhất trong hệ thống sản xuất nông nghiệp bền vững; Thứ tư, đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục duy trì và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo.

Thứ ba, về bố cục: Luận án được kết cấu gồm 06 chương: Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu; Chương 2: Nghiên cứu cơ sở lý thuyết và thực tiễn phát triển nông nghiệp bền vững; Chương 3: Phương pháp nghiên cứu; Chương 4: Thực trạng phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam giai đoạn 1990-2016; Chương 5: Hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ: Nghiên cứu trường hợp tại Đồng bằng sông Cửu Long; Chương 6: Giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam.

Thứ tư, về khung lý thuyết: Luận án đã hệ thống và đề xuất khung đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trên cả ba trụ cột kinh tế, môi trường và xã hội dưới cách tiếp cận của kinh tế học nông nghiệp bền vững. Luận án xây dựng mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam.

Thứ năm, về phương pháp nghiên cứu: Luận án tiếp cận cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam.

Thứ sáu, về kết quả nghiên cứu: Luận án đã phân tích thực trạng và chỉ rõ những thành tựu, tồn tại, và nguyên nhân của những tồn tại trong phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trên ba trụ cột gồm kinh tế, môi trường và xã hội, giai đoạn 1990-2016. Luận án đã ứng dụng mô hình hồi quy Logit nhị thức nhằm phân tích hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ ở Việt Nam; kết quả nghiên cứu chỉ rõ năm nhóm yếu tố chi phối hành vi nông hộ gồm (i) vốn con người; (ii) diện tích đất sản xuất; (iii) vốn xã hội; (iv) tham gia hoạt động khuyến nông; và (v) rào cản tiếp cận thị trường. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, luận án đã đề xuất chín nhóm giải pháp nhằm tiếp tục duy trì và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo gồm nhóm giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhóm giải pháp gìn giữ giới hạn sinh thái, và nhóm giải pháp nâng cao phúc lợi cho người sản xuất.

HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Thứ nhất, phát triển nông nghiệp bền vững bên cạnh việc đảm bảo mỗi trụ cột, mỗi tác nhân/ nhóm tác nhân trong hệ thống sản xuất thì còn cần đảm bảo cho sự liên kết, tương tác giữa các tác nhân trong chuỗi cũng phải bền vững. Tuy nhiên, luận án chưa phân tích sự tương tác, ảnh hưởng của từng tác nhân trong chuỗi cung ứng sản xuất nông nghiệp gồm hoạt động trung gian, hoạt động tiêu thụ đến sự phát triển bền vững ngành. Các nghiên cứu tiếp theo nên khai thác mở rộng hướng nghiên cứu theo cách tiếp cận này.

Thứ hai, hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững rất đa dạng, phong phú ở rất nhiều cấp độ nhưng luận án chỉ lựa chọn những chỉ tiêu có sẵn dữ liệu phục vụ cho việc phân tích trong điều kiện của Việt Nam ở cấp độ vĩ mô. Các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục bổ sung chỉ tiêu, dữ liệu nhằm đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững ở nhiều khía cạnh khác của nội hàm khái niệm, cấp độ nông hộ. Cụ thể, một số khía cạnh nội hàm khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững chưa được đánh giá bởi các chỉ tiêu trong luận án gồm: hiệu quả sử dụng vốn FDI trong cơ cấu vốn đầu tư nông nghiệp, phát triển kinh tế hàng hóa, phát triển bền vững thương mại, thị trường, phát triển chuỗi cung ứng, chất lượng hàng nông sản và hiện trạng đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng nông sản, phát triển công nghệ chế biến sâu sau thu hoạch (bền vững về trụ cột kinh tế); bền vững hệ thống canh tác trong bối cảnh biến đổi khí hậu, chất lượng cảnh quan, sinh vật (bền vững về trụ cột môi trường); phát triển kinh tế hợp tác, bất bình đẳng giới, lao động trẻ em, chất lượng việc làm, hiện trạng tham gia vào việc thiết kế, thực hiện và đánh giá các vấn đề kinh tế, xã hội, chính trị tại địa phương, mức độ tham gia vào việc ra các quyết định tại địa phương (bền vững về trụ cột xã hội). Các nghiên cứu tiếp theo nên bổ sung nghiên cứu cho những nội dung này.

Thứ ba, hệ thống sản xuất nông nghiệp chỉ có thể đạt được bền vững nếu mỗi tác nhân/ nhóm tác nhân bền vững, và trong hệ thống này tác nhân quan trọng nhất là nông hộ, và hành vi bền vững của họ sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến bền vững của ngành. Đối với bền vững của trụ cột môi trường, hành vi lựa chọn ứng dụng các biện pháp sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ đã được xem xét. Tuy nhiên, đối với trụ cột kinh tế, hành vi sản xuất hàng hóa của nông hộ; và trụ cột xã hội, hành vi tham gia kinh tế hợp tác của nông hộ trong đề tài luận án chưa được nghiên cứu. Do vậy, các nghiên cứu tiếp theo nên bổ sung thêm hai hướng nghiên cứu về hành vi của nông hộ này. Ngoài ra, mô hình nghiên cứu hành vi lựa chọn ứng dụng sản xuất nông nghiệp bền vững của nông hộ trong luận án kiểm định cho trường hợp nông hộ sản xuất lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long. Các nghiên cứu tiếp theo nên kiểm định rộng rãi hơn cho nhiều ngành sản xuất nông nghiệp và các vùng địa lý khác.

Thứ tư, dữ liệu trong luận án nhìn chung được phân tích đầy đủ, hệ thống trong giai đoạn 1990-2016 gồm cả dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp. Tuy nhiên, dữ liệu thứ cấp dùng đánh giá cho trụ cột môi trường và trụ cột xã hội bị hạn chế, và do vậy khó có thể phân tích một cách xuyên suốt chất lượng môi trường nông nghiệp, bền vững về xã hội cho cả thời kỳ 1990-2016. Các nghiên cứu tiếp theo có thể cập nhập thêm nhiều dữ liệu, cơ sở một cách đầy đủ, toàn diện hơn nữa trong đánh giá.

CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Các bài báo đăng tạp chí khoa học

1. Lưu Tiến Dũng. (2015). Phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1989 - 2014. *Tạp chí Khoa học Kinh tế (ISSN-1859-4581)*, 3(04), 24-33.
2. Lưu Tiến Dũng & Đoàn Việt Anh. (2015). Hành vi ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam: Trường hợp ứng dụng “1 Phải, 5 Giảm” trong sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (ISSN-1859-4581)*, 21/2015, 3-9.
3. Lưu Tiến Dũng, Phạm Văn Trinh, & Văn Nu Thủy Linh. (2016). Factors affecting the efficiency of economic linkage between enterprises and farmers in the Southern Region, Vietnam. *IFEAMA Selected Paper Series of Conference (ISSN-2432-1419)*, 5: 122-135.
4. Lưu Tiến Dũng. (2016). Hành vi ứng dụng thực hành nông nghiệp bền vững ở Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (ISSN-1859-4581)*, 13/2016, 3-11.
5. Lưu Tiến Dũng. (2017). Chất lượng tăng trưởng ngành nông nghiệp Việt Nam thời kỳ 1990 - 2014. *Tạp chí Quản lý kinh tế (ISSN-1859-039X)*, (Đã được chấp nhận đăng).

Các bài báo đăng toàn văn kỷ yếu hội thảo khoa học

6. Lưu Tiến Dũng. (2015). Tác động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến ngành nông nghiệp Việt Nam. Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học COMB 2015 (ISBN-978-6044-84-1045-2)*, 156-166. Đà Nẵng: Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng.
7. Lưu Tiến Dũng. (2015). Consumer behavior in using organic agricultural products in Vietnam. In *Proceedings of ICECH2015 (ISBN-978-604-938-723-4)*, 664-672. Hà Nội: Hanoi University of Science and Technology, Leipzig University.
8. Lưu Tiến Dũng. (2016). Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của hội nhập kinh tế quốc tế. Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Kinh tế Việt Nam thời kỳ hội nhập: Cơ hội và thách thức (ISBN-978-604-86-9872-0)*, 789-808. Huế: Trường Đại học Kinh tế Huế, Trường Đại học Thương Mại, Nanhua University.
9. Lưu Tiến Dũng. (2016). Ứng dụng mô hình hồi quy ordered probit trong nghiên cứu hành vi thực hành nông nghiệp bền vững ở Việt Nam. Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học Lựa chọn tốt hơn cho kinh tế Việt Nam: từ lý thuyết đến thực tiễn (ISBN-978-604-922-321-1)*, 62-78. TP. Hồ Chí Minh: Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

10. Luu Tien Dung, Doan Viet Anh, & Nguyen Thi Kim Hiep. (2017). Assessment of the quality of agriculture economic development in Vietnam. In *Proceedings of International Conference Vietnam's Economic Development in The Process of International Integration (ISBN-978-604-55-2338-4)*, 639-652. Hai Phong: Haiphong University, Thuongmai University, Hue College of Economics, Nanhua University.
11. Luu Tien Dung & Nguyen Thi Kim Hiep. (2017). The revolution of agriculture 4.0 and sustainable agriculture development in Vietnam. In *Proceedings of International Conference Emerging Issues in Economics and Business In The Context of International Integration (EIEB 2017) (ISBN-978-604-946-330-3)*, 317-328. Ha Noi: National Economics University Press.
12. Luu Tien Dung, Phan Van Hai, & Nguyen Thi Kim Hiep. (2018). Sustainable agriculture development: economics and environmental aspects in Vietnam. In *Proceedings of 9th NEU-KKU International Conference On Socio-Economic and Environmental Issues in Development (ISBN-978-604-65-3529-4)*, 690-700. Ha Noi: Labour - Social Publishing House.
13. Luu Tien Dung & Nguyen Thi Kim Hiep. (2018). Challenges and opportunities for sustainable agriculture development of Vietnam in the fourth industrial revolution. In *Proceedings of International Conference Industrial Revolution 4.0: opportunities and challenges to Vietnam's Economic Development (ISBN-978-604-55-3231-7)*, 549 - 562. Ha Noi: Ha Noi Publishing House.